

BÀN VỀ CHẾ ĐỊNH MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 25 BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999

*Lê Văn Luật**

Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm mà cá nhân người phạm tội phải gánh chịu trước Nhà nước về hành vi phạm tội của mình và có thể bị chịu hình phạt và các biện pháp cưỡng chế hình sự khác theo quy định của Bộ luật Hình sự (BLHS).

Cơ sở của trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 2 BLHS: “Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Đây là nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự Việt Nam (nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa) cũng như của nhiều nước trên thế giới.

Hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm đối với người phạm tội không chỉ thể hiện ở trách nhiệm cuối cùng của người phạm tội là bị kết tội và phải chịu hình phạt nhất định mà còn thể hiện cả ở việc truy cứu trách nhiệm hình sự. Như vậy, đối với người phạm tội, chịu trách nhiệm hình sự có nghĩa là có thể phải chịu tất cả các hậu quả do việc phạm tội mang lại như: bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị kết tội, phải chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự và chịu mang án tích (trừ trường hợp người phạm tội được miễn hình phạt theo Điều 54 BLHS thì không có yếu tố phải chịu hình phạt và phải mang án tích (khoản 1 Điều 64 BLHS) nhưng trách nhiệm hình sự đã đặt ra với họ).

Hình phạt là một bộ phận của trách nhiệm hình sự, là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước đối với người phạm tội. Mục đích cuối cùng của việc thực hiện trách nhiệm hình sự từ phía Nhà nước đối với người phạm tội thể hiện ở phân tuyên bố họ có tội bằng bản án có hiệu lực pháp luật và quyết định hình phạt. Hình phạt quy định trong Luật hình sự Việt Nam không

mang tính trả thù, hành hạ người phạm tội mà thể hiện sự trừng trị, giáo dục, ngăn ngừa họ phạm tội mới và răn đe, giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định hết sức quan trọng của Luật hình sự Việt Nam, thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước ta, thông qua việc cơ quan tiến hành tố tụng tùy theo từng giai đoạn tố tụng quyết định xoá bỏ hậu quả pháp lý cho người đã thực hiện hành vi phạm tội mà hành vi đó đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm. BLHS năm 1999 quy định về miễn trách nhiệm hình sự tại các điều: Điều 19 (miễn trách nhiệm hình sự đối với người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội); Điều 25 (quy định về miễn trách nhiệm hình sự); khoản 2 Điều 69 (miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội); khoản 3 Điều 80 (miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp phạm tội gián điệp); khoản 6 Điều 289 (miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp phạm tội đưa hối lộ); khoản 3 Điều 314 (miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp phạm tội không tố giác tội phạm).

Điều 25 BLHS quy định về các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự như sau:

1. Người phạm tội **được** miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

2. Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng **có thể** được miễn trách nhiệm hình sự.

3. Người phạm tội **được** miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá.

* TAND Huyện Hướng Hoá, Tỉnh Quảng Trị

Như vậy, có hai trường hợp **được** miễn trách nhiệm hình sự và một trường hợp người phạm tội **có thể** được miễn trách nhiệm hình sự, cả ba trường hợp này tội phạm đã được thực hiện, hậu quả nguy hiểm cho xã hội đã gây ra hoặc đe dọa gây ra, bình thường thì người có hành vi nguy hiểm cho xã hội phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng vì tình hình xã hội đã thay đổi hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa hoặc Nhà nước có quyết định đại xá nên họ được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự. Chúng tôi xin phân tích từng trường hợp.

1. Hiện nay, chưa có sự giải thích, hướng dẫn về thuật ngữ “Do sự chuyển biến của tình hình” nên có nhiều cách hiểu khác nhau về vấn đề này. “Sự chuyển biến” có thể được hiểu là có sự biến chuyển, sự thay đổi, biến đổi, những chuyển biến lịch sử, sự chuyển biến về một lĩnh vực nào đó liên quan đến tội phạm mà người phạm tội đã thực hiện. Còn “Tình hình” là một danh từ chỉ tình trạng, tình thế xảy ra trong một lúc nào đó¹; ví dụ tình hình sản xuất của một ngành nghề hay lĩnh vực nào đó; tình hình xuất nhập khẩu, tình hình tội phạm, tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội; tình hình thế giới...

* Sự chuyển biến của tình hình được hiểu như là sự thay đổi, sự biến đổi, sự chuyển biến của “tình hình” đó. Do sự thay đổi đó mà *tính chất xã hội của hành vi thay đổi không còn nguy hiểm cho xã hội ở mức độ hình sự*, mặc dù hành vi đó bị điều chỉnh bằng các ngành luật khác (dân sự, kinh tế, hành chính, lao động) hoặc điều chỉnh bằng đạo đức v.v. Ví dụ do chuyển biến cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta mà một số hành vi được BLHS năm 1985 quy định là tội phạm như buôn bán tem phiếu, lạm sát gia súc... không còn là hành vi nguy hiểm cho xã hội nữa, nên người thực hiện hành vi đó được miễn trách nhiệm hình sự. Vào thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, do yêu cầu của xã hội và các quy định của pháp luật nên hành vi đó bị coi là tội phạm,

nhưng sau đó, khi các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện chức năng của mình để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi phạm tội thì tình hình xã hội đã thay đổi, Nhà nước thấy không cần phải xử lý người có hành vi phạm tội đó bằng biện pháp hình sự nữa. Sự chuyển biến của tình hình là sự chuyển biến về tất cả các mặt của đời sống xã hội như: chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật v.v. Tuy nhiên, khi xét tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội không còn nữa thì phải xem xét hành vi phạm tội đó xâm phạm đến quan hệ xã hội nào và quan hệ xã hội đó có chuyển biến làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm nữa không? Ở đây sự chuyển biến của tình hình là nguyên nhân làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm nữa.

Căn cứ để xác định “do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa” là những quy định của nhà nước có liên quan đến hành vi phạm tội, các quy định này nhất thiết phải bằng văn bản quy phạm pháp luật như hiến pháp, luật, pháp lệnh, quyết định, nghị quyết, các thông tư, chỉ thị...

Lưu ý nếu sự chuyển biến của tình hình và tình hình đó tuy có liên quan đến tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội đã xảy ra nhưng chưa được Nhà nước quy định thì người có hành vi phạm tội vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự như các trường hợp phạm tội khác.

* Cũng do sự chuyển biến tình hình cụ thể mà *người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội* và vì thế, việc truy cứu trách nhiệm đối với người đó là không cần thiết, họ được miễn trách nhiệm hình sự.

Vấn đề này hiện nay cũng có nhiều cách hiểu khác nhau. Có quan điểm cho rằng: ví dụ người phạm tội sau khi thực hiện tội phạm đã mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng tiếp tục phạm tội, thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đó là không cần thiết nên họ được miễn trách nhiệm hình sự. Ví dụ: Nguyễn Văn H đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản có giá trị 500.000đ, trong giai đoạn điều tra H mắc bệnh bại liệt hai

¹ Xem: Phan Canh, Từ điển tiếng Việt, Nhà xuất bản Mũi Cà Mau 1997, tr1131

chân nên cơ quan điều tra huyện L tỉnh K (có sự phê chuẩn của Viện Kiểm sát) cho rằng H không còn nguy hiểm cho xã hội nữa nên quyết định miễn trách nhiệm hình sự cho H. Miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp này theo chúng tôi là không đúng, mà trường hợp này chỉ có thể miễn chấp hành hình phạt theo khoản 1 Điều 57 BLHS.

Ý kiến khác cho rằng: người phạm tội trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử không còn nguy hiểm cho xã hội nữa do chuyển biến của tình hình có thể hiểu là người đó đã có những lập công lớn trong sản xuất, lao động và chiến đấu mà bản thân người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Ví dụ Đoàn Văn B có hành vi tham ô tài sản của doanh nghiệp, nhưng trong giai đoạn điều tra, truy tố hay xét xử B đã lập công lớn là có một phương án chiến lược phát triển sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp nên doanh nghiệp đã thoát ra khỏi tình trạng phá sản. Trường hợp này Viện Kiểm sát nhân dân huyện L tỉnh K đã quyết định miễn trách nhiệm hình sự cho B sau khi có sự đề nghị và báo cáo của doanh nghiệp đó. Theo chúng tôi, đây là một trường hợp áp dụng pháp luật không chính xác. Đã đồng nhất giữa các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội và điều kiện để miễn trách nhiệm hình sự. Trường hợp này có thể xem xét cho B được hưởng tình tiết giảm nhẹ là “người phạm tội đã lập công chuộc tội” quy định tại điểm r khoản 1 Điều 46 BLHS.

Chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng “Do sự chuyển biến tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa phải được hiểu rằng bản thân người phạm tội không có sự chuyển biến nào, khi phạm tội họ là người như thế nào thì nay vẫn như vậy, nhưng do tình hình xã hội thay đổi nên họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Nguyên nhân làm cho họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa chính là do tình hình thay đổi chứ không phải do nỗ lực của bản thân họ”². Sự chuyển biến của tình hình ở đây phải hiểu trên phạm vi

rộng, đó là sự chuyển biến của tình hình xã hội như đã trình bày ở phần trên... chứ không phải là sự chuyển biến từ bản thân của người phạm tội, nếu người phạm tội có sự chuyển biến tích cực thì được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 46 BLHS hoặc được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 25 BLHS; nếu người phạm tội bị chết thì trách nhiệm hình sự bị chấm dứt; nếu người phạm tội bị tâm thần hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì các cơ quan tiến hành tố tụng ra hình phạt tùy theo từng giai đoạn tố tụng, chứ không thể coi là không còn nguy hiểm cho xã hội nữa để miễn trách nhiệm hình sự.

Cần lưu ý là bản thân người phạm tội “không còn nguy hiểm cho xã hội nữa” quy định tại khoản 1 Điều 57 BLHS về miễn chấp hành hình phạt khác với quy định tại khoản 1 Điều 25 BLHS. Vì hiểu đồng nhất khái niệm ở hai điều luật này nên đã tồn tại cách hiểu như trên (người không còn nguy hiểm cho xã hội là người lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo).

Việc miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp do chuyển biến tình hình là bắt buộc. Tính nguy hiểm cho xã hội là một trong những dấu hiệu không thể thiếu của tội phạm. Do thay đổi tình hình mà tội phạm hay người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa thì về thực chất hành vi đó đã không cấu thành tội phạm. Vì vậy, BLHS quy định khi xác định được rằng do chuyển biến của tình hình mà tội phạm hay người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội, thì cơ quan tiến hành tố tụng phải miễn trách nhiệm hình sự cho họ. Và trường hợp này họ được miễn theo quy định của pháp luật. Nếu cơ quan tiến hành tố tụng không miễn trách nhiệm hình sự cho họ là sai trái.

2. Bằng quy định về miễn trách nhiệm hình sự nêu trên, BLHS nước ta khuyến khích người thực hiện tội phạm có hành vi tích cực biểu hiện sự ăn năn hối cải của mình và tích cực ngăn chặn hậu quả nguy hại do hành vi phạm tội gây ra. Để có thể được miễn trách nhiệm hình sự, người phạm tội phải thực hiện một loạt các yêu cầu được nêu ra trong điều

² Xem: Đinh Văn Quế, Bình luận khoa học BLHS năm 1999 (Phần chung), Nhà xuất bản TP. HCM 2000, tr 157,158.

luật như: người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

* *Người phạm tội tự thú* là trường hợp hành vi phạm tội của họ tuy chưa bị phát hiện nhưng họ đã tự đến cơ quan có thẩm quyền trình diện và khai báo về hành vi phạm tội của mình. Đây là một tình tiết đáng được sự khoan hồng của Nhà nước, nhưng việc thực hiện chính sách khoan hồng đối với những người ra tự thú phải căn cứ vào chính sách hình sự của Nhà nước; căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, hậu quả tác hại xảy ra; thái độ khai báo, hối lỗi và sự góp phần vào việc phát hiện, điều tra tội phạm v.v. của người ra tự thú.

Theo quy định tại Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 2/6/1990 của Bộ Nội vụ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú đã quy định: “Người đã thực hiện hành vi phạm tội, nhưng chưa bị phát giác, không kể phạm tội gì, thuộc trường hợp nghiêm trọng hay ít nghiêm trọng mà ra tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự...”. Như vậy, đây là một chính sách hình sự của nhà nước ta, thể hiện sự khoan hồng và nhân đạo xã hội chủ nghĩa trong chính sách hình sự Việt Nam.

Nhưng cần lưu ý, tự thú khác với đầu thú. Đầu thú là trường hợp người phạm tội sau khi hành vi phạm tội của mình bị phát giác, có thể đã bị khởi tố, điều tra hay có lệnh truy nã họ mới ra đầu thú, trình diện và khai báo về hành vi phạm tội của mình. Trường hợp này cũng thể hiện sự ăn năn, hối cải của người phạm tội nên Thông tư liên ngành số 05/TTLN cũng coi tương tự như trường hợp tự thú nhưng không thuộc trường hợp được xem xét miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 25 BLHS. Cụ thể là: Theo quy định tại khoản 1 mục I Thông tư liên ngành số 05/ TTLN “thì những người đã thực

hiện hành vi phạm tội nhưng chưa bị phát hiện hoặc đã bị phát hiện, bị giam giữ, bị phạt tù nhưng trốn khỏi nơi giam giữ, trốn tránh thi hành án hoặc đang bị truy nã mà ra tự thú đều được hưởng chính sách khoan hồng của Nhà nước”. Theo quy định tại khoản 2 mục II Thông tư liên ngành số 05/TTLN thì “Người phạm tội đã bị phát hiện mà bỏ trốn, đang bị truy nã nhưng đã tự thú thì tùy theo mức độ phạm tội, thái độ khai báo v.v. cũng được hưởng chính sách khoan hồng, có thể được Tòa án miễn hình phạt hoặc giảm nhẹ hình phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 48 hoặc khoản 3 Điều 38 BLHS (BLHS năm 1985).

Theo hướng dẫn tại Công văn 81/2002/CV- TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 10/06/2002 về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ thì, đầu thú là “ có người đã biết mình phạm tội, nhưng biết không thể trốn tránh được nên đến cơ quan có thẩm quyền trình diện để cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật” và trường hợp này người phạm tội được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS. Theo chúng tôi thì không nên cho rằng “người phạm tội biết mình không thể trốn tránh được mới ra đầu thú”. Chúng tôi không đồng ý với quan điểm này vì như vậy có nghĩa là, vì không thể trốn tránh được mới có chuyện người thực hiện tội phạm ra đầu thú, còn nếu họ có thể trốn tránh được thì họ không ra đầu thú. Quan niệm như vậy là chưa khuyến khích người phạm tội ra đầu thú. Trong thực tiễn có những trường hợp người phạm tội sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã của cơ quan có thẩm quyền, họ đã trốn tránh được một thời gian dài mà không ai phát hiện ra, họ đã làm ăn lương thiện kể từ đó và đã thay tên đổi họ. Nhưng vì họ cứ ăn năn, day dứt mãi hành vi tội lỗi của họ cùng với sự động viên của người thân nên họ tự mình ra trình diện trước cơ quan pháp luật và khai rõ về hành vi phạm tội của mình; ngoài ra họ còn khai ra một số đồng phạm khác nữa. Trường hợp này không thể coi là “không thể trốn tránh được mới ra đầu thú” mà phải coi

họ là đã rất ăn năn, hối cải và có thể xem xét để miễn hình phạt cho họ tùy theo tính chất, mức độ tội phạm mà họ thực hiện và hậu quả của tội phạm đã xảy ra.

* *Cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm* là trường hợp người phạm tội đã thực hiện tội phạm hoàn thành nhưng hậu quả của tội phạm chưa xảy ra hoặc mới xảy ra và chính người phạm tội đã kịp thời ngăn chặn hậu quả để hậu quả không xảy ra hoặc hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm. Nếu không có sự ngăn chặn đó thì tác hại của tội phạm sẽ xảy ra hoặc xảy ra lớn hơn nhưng người phạm tội đã ngăn chặn không để cho tác hại xảy ra hoặc hạn chế được tác hại của tội phạm.

Ví dụ, chị Nguyễn Thị Hồng vì cho rằng người yêu của mình là anh Nguyễn Văn Hùng phản bội tình yêu của mình nên đã chuẩn bị thuốc độc bỏ vào cốc nước mời anh Hùng uống. Khi anh Hùng vừa đưa cốc nước lên miệng chuẩn bị uống thì chị Hồng đã suy nghĩ lại và kêu lên “cốc nước có thuốc độc, anh đừng uống”, nghe vậy anh Hùng không uống cốc nước nữa và hậu quả đã không xảy ra. Đây được coi là một tình tiết cố gắng ngăn chặn hậu quả của tội phạm (chứ không phải tình tiết khắc phục hậu quả quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 46), mặc dù tình tiết này chưa được quy định trong Điều 46 BLHS nhưng chúng ta phải coi là tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS (đoạn cuối của điểm c mục 5 Nghị quyết 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung BLHS năm 1999) và trường hợp này các cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng khoản 2 Điều 25 BLHS miễn trách nhiệm hình sự đối với chị Hồng là “cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm”.

Cần lưu ý là tình tiết ngăn chặn hậu quả của tội phạm khác với tình tiết khắc phục hậu quả. Khắc phục hậu quả chỉ xảy ra trong trường hợp hậu quả của tội phạm đã xảy ra nhưng người phạm tội đã có hành vi khắc phục hậu quả đó, để có thể khôi phục lại tình trạng ban đầu hoặc khôi phục lại một phần

tình trạng ban đầu hoặc khôi phục lại giá trị của tài sản. Đây là một tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 46 BLHS. Ví dụ: Nguyễn Văn A đánh Hoàng Văn K gây thương tích, thấy K bị ngất và chảy máu nhiều nên A đã nhanh chóng chở K vào bệnh viện, kết quả là K do được cứu chữa kịp thời nên không nguy hiểm đến tính mạng, đây là một tình tiết giảm nhẹ “khắc phục hậu quả” quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 46 BLHS.

Việc miễn trách nhiệm hình sự do có hành vi tích cực của người phạm tội mang tính tùy nghi. Trong các trường hợp cụ thể, BLHS cho phép người áp dụng pháp luật tự mình đánh giá các điều kiện được pháp luật quy định để quyết định miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội hay không.

3. Khoản 10 Điều 84 Hiến pháp năm 1992 quy định Quốc hội có quyền quyết định việc đại xá. Đại xá là quyết định của Quốc hội về miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt hay thay đổi hình phạt đã tuyên bằng một hình phạt nhẹ hơn cho một loạt người phạm tội hoặc đối với một hay nhiều tội phạm mà không huỷ bỏ quy phạm pháp luật hình sự quy định về tội phạm và hình phạt đối với các hành vi phạm tội đó. Văn bản đại xá chỉ có hiệu lực đối với những người phạm tội và những hành vi phạm tội được nêu trong văn bản đó đã xảy ra trước khi ban hành văn bản đại xá.

Miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp đại xá lần đầu tiên được quy định trong BLHS năm 1999. Việc Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về đại xá là sự biểu hiện cụ thể bản chất nhân đạo xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta. Theo đó, những người phạm tội đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự mà chưa bị kết án nếu được tha tội thông qua quyết định đại xá của Quốc hội nhân ngày lễ lớn của dân tộc thì sẽ được miễn trách nhiệm hình sự. Hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội phải được chấm dứt từ khi có quyết định đại xá.

Lưu ý là đại xá khác với đặc xá. Đặc xá là miễn toàn bộ hay một phần hình phạt đối với một hoặc một số người đã bị kết án. Đặc

xá do Chủ tịch nước quyết định nhân các sự kiện trọng đại của đất nước, như ngày kỷ niệm miền Nam hoàn toàn giải phóng 30/4 hoặc ngày Quốc khánh 2/9; còn đại xá do Quốc hội quyết định. Trong lịch sử thực hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta thì Đại xá được thực hiện hai lần gồm Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 đại xá cho một số tội phạm trước ngày 19/8/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời và Thông tư số 413/TTg ngày 9/11/1954 của Thủ tướng chính phủ về đại xá. Khi có quyết định đại xá, thì vụ án không được khởi tố, nếu vụ án, người phạm tội đã bị khởi tố thì phải đình chỉ. Tuy nhiên, nếu một người bị truy cứu trách nhiệm hình sự thấy mình không phạm tội thì mặc dù đã có văn bản đại xá vẫn có quyền yêu cầu Tòa án xét xử. Nếu thấy rằng người đó không phạm tội thì tòa án tuyên bố họ không phạm tội và phục hồi các quyền và lợi ích của họ...; nếu tòa án xét thấy rằng người đó có tội thì nhận định là hành vi của họ đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm, nhưng Tòa án áp dụng văn bản đại xá để miễn trách nhiệm hình sự cho họ.

Qua nghiên cứu chế định về miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 25 BLHS, chúng tôi có một số ý kiến như sau:

Thứ nhất: miễn trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra đối với người có hành vi phạm tội và hành vi đó có căn cứ xác định là đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Không thể có trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người không có hành vi phạm tội hoặc hành vi đó chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm được. Nếu có xảy ra như vậy thì chúng ta khẳng định là có sự sai lầm. Miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội tức là miễn truy cứu trách nhiệm hình sự và đương nhiên là miễn phải chịu các hậu quả tiếp theo do việc thực hiện trách nhiệm hình sự từ phía nhà nước đem lại như: miễn bị kết tội, miễn phải bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự và miễn bị mang án tích. Nếu ở giai đoạn xét xử thì nội dung miễn trách nhiệm hình sự do Tòa án quyết định bao gồm miễn chịu biện pháp cưỡng chế và miễn mang án tích.

Ngoài ra, khi bàn luận về vấn đề này, còn có một số ý kiến tranh luận rằng: người được miễn trách nhiệm hình sự có phải là tội phạm hay không?

Theo chúng tôi, quy định tại đoạn 1, khoản 1 Điều 25 BLHS (do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa), xét đến cùng hành vi mà họ thực hiện trước khi có sự chuyển biến của tình hình thì đó là tội phạm, nhưng sau khi có sự chuyển biến của tình hình thì hành vi của họ không cấu thành tội phạm, do thiếu dấu hiệu nguy hiểm cho xã hội, là một trong năm dấu hiệu bắt buộc phải có của tội phạm (dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho xã hội, dấu hiệu hành vi được quy định trong BLHS, dấu hiệu chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội phải có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi trách nhiệm hình sự và cuối cùng là dấu hiệu lỗi). Vì vậy trường hợp này chúng tôi không đưa vào chế định miễn trách nhiệm hình sự, vì nếu đưa vào thì đồng nghĩa với việc chúng ta coi hành vi của họ là tội phạm ngay khi đã xác định là hành vi đó không nguy hiểm cho xã hội nữa, như vậy mâu thuẫn với Điều 2 và Điều 8 BLHS (vì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự nên không thể gọi là miễn trách nhiệm hình sự cho họ). Ngay quy định tại Điểm c khoản 3 Nghị quyết 32 /1999/ QH10 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999 thì “không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự trước đây quy định là tội phạm nhưng Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định là tội phạm; nếu vụ án đang được điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trong trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành hình phạt còn lại; trong trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt”. Quy định này không đồng nghĩa với quy định miễn trách nhiệm hình sự mà là không xử lý về hình sự đối với họ...

Vì vậy, trường hợp này chúng ta nên xây

dụng một quy phạm bổ sung vào Bộ luật Tố tụng Hình sự, để các cơ quan tiến hành tố tụng tuỳ vào các giai đoạn tố tụng tương ứng, làm căn cứ ra quyết định đình chỉ vụ án đối với người có hành vi phạm tội nhưng do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội của họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Đối với các trường hợp quy định tại phần 2 khoản 1 (do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa), khoản 2,3 Điều 25 BLHS thì phải coi hành vi phạm tội của họ đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm nhưng vì được miễn trách nhiệm hình sự nên dĩ nhiên họ không bị coi là tội phạm từ sau khi được miễn trách nhiệm hình sự và đặc biệt họ chưa bị coi là có tội vì chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Toà án theo Điều 72 Hiến pháp 1992 (sửa đổi).

Cần lưu ý là ở giai đoạn điều tra, truy tố và trước khi có bản án kết tội của Toà án thì không được coi bị can, bị cáo là tội phạm mà

phải coi họ là người không phạm tội (mà mới ở giai đoạn là nghi can) cho đến khi có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật (theo nguyên tắc suy đoán vô tội); như vậy mới tạo cho các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng có một quan niệm và đối xử với những nghi can một cách đạo đức, bình đẳng và đúng đắn theo quy định của pháp luật.

Thứ hai: chúng tôi cũng đề nghị Toà án nhân dân Tối cao cần có sự giải thích, hướng dẫn cụ thể về thuật ngữ “Do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa” và đưa ra những ví dụ cụ thể để minh họa cho vấn đề đó, để những người làm công tác áp dụng pháp luật hiểu và áp dụng điều luật một cách chính xác, thống nhất tránh tình trạng có nhiều cách hiểu khác nhau trong cùng một điều luật, làm cho việc áp dụng pháp luật không được thống nhất và chính xác.

(Tiếp theo trang 25- Cải cách...)

mới rút ra từ trong thực tiễn sinh động. Và quan trọng hơn cả là chúng ta gắng theo cách làm của Người sao cho lý luận không bao giờ là cái quá trừu tượng, chung chung mà luôn luôn là một cái nhìn sâu sắc và cụ thể về những con người, những vấn đề của công cuộc cải cách.

Cuối cùng, điều tôi suy nghĩ đến là chiều sâu của cải cách tư pháp. Những chuyển động ban đầu tích cực của các cơ quan tư pháp đã đem lại cho người dân những cơ sở để tin tưởng ủng hộ hướng đi đúng đắn và quyết tâm chính trị của Đảng, Nhà nước theo mục tiêu cải cách, đó là xây dựng hệ thống tư pháp dân chủ hơn, trong sạch hơn, nghiêm minh hơn, vững mạnh và hiện đại hơn để bảo vệ công lý, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc. Ý Đảng đã gặp lòng dân. Câu chuyện còn lại là ở chúng ta. Mỗi công chức trong Khối nội chính đều đang đứng trong tâm điểm của công cuộc cải cách. Khi tư pháp đã là **nghiệp** của mỗi người thì cải cách là **vận**

hội không của riêng ai và cũng là **thách thức** không chừa một ai, từ người đảng viên là cán bộ lãnh đạo một ngành đến những công chức giữ các chức danh tư pháp, đang làm công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật. Cải cách sâu bền nhất là **tự cải cách** ở mỗi con người, bởi vì như Bác Hồ kính yêu đã dạy: Việc Tư pháp, suy cho cùng, cũng như mọi vấn đề khác lúc này, là việc ở đời và làm người.

Với nhận thức như vậy về trách nhiệm ở đời và làm người, mỗi cán bộ, công chức tư pháp cần chuẩn bị nhiều mặt để đủ sức vượt qua những thách thức trong công việc và trong đời thường. Tri thức xác đáng cho ta ý chân thành và một tâm chính để tự sửa thân từ đó mới có thể làm theo lời Bác dặn, sống như điều Bác mong: cán bộ tư pháp, hơn ai hết phải nêu tấm gương sáng “Phụng công, thủ pháp, chí công vô tư”. Dân tin Đảng, tin ở Nhà nước pháp quyền, trước tiên và cụ thể nhất là tin ở việc làm của mỗi chúng ta.